



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 217
9/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:
NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Tòa soạn

Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

Fax: 024.37643228

Email: tckhtm@tmu.edu.vn

Website: tckhtm.tmu.edu.vn

GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

Nộp lưu chiếu: 9/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hưởng	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Duy Hưng** - Logistics xanh trong thương mại điện tử xuyên biên giới: Bằng chứng thực nghiệm từ doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 217.1TrEM.11** 3
Green Logistics in Cross-Border E-Commerce: Empirical Evidence from Vietnamese Enterprises
- 2. Nguyễn Duy Linh và Nguyễn Lê Nhật Linh** - Tác động của phát triển tài chính, toàn cầu hóa và các cam kết quốc tế về khí hậu đến phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. **Mã số: 217.1HIEM.11** 16
The Impact of Financial Development, Globalization, and International Climate Commitments on Renewable Energy Development in Vietnam
- 3. Nguyễn Thị Thanh Nhân và Lê Quý Hoàn** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tiền mã hóa: nghiên cứu thực nghiệm giới trẻ tại Việt Nam. **Mã số: 217.1SMET.11** 25
Factors Influencing Cryptocurrency Investment Intention: An Empirical Study Of Young People In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Hùng Cường và Nguyễn Ngọc Bảo Long** - Ảnh hưởng của quảng cáo trên TikTok đến hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 217.2BMkt.21** 37
The impact of advertising on TikTok on Gen Z's consumer behavior in Ho Chi Minh City
- 5. Phạm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Thị Thu Hà và Phạm Ngọc Hà** - Mối quan hệ giữa hợp tác nhân viên - AI, tác nhân gây căng thẳng công nghệ và sự gắn kết trong công việc: Góc nhìn lý thuyết Yêu cầu - Nguồn lực công việc. **Mã số: 217.2HRMg.21** 54
The Relationship between Employee - AI Collaboration, Technostressors and Work Engagement: Perspective from the Job Demands - Resources theory

- 6. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của triển khai trí tuệ nhân tạo đến sự hài lòng công việc trong ngành logistics: Nghiên cứu thực nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. *Mã số: 217.2HRMg.21* 69

The impact of artificial intelligence deployment on job satisfaction in the logistics industry: An empirical study in Ho Chi Minh City, Vietnam

- 7. Lê Thị Phương Dung, Phạm Tiến Anh, Vũ Minh Thuý, Nguyễn Thị Hà Thu, Trần Thị Quỳnh Trang và Vũ Quỳnh Anh** - Hiểu biết tài chính của lao động phổ thông trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh: cấu trúc nhân tố và sự khác biệt theo nhân khẩu học. *Mã số: 217.2FiBa.21* 82

Financial Literacy of Manual Workers in Industrial Parks of Bac Ninh Province: Factor Structure and Demographic Differences

- 8. Phạm Quang Dũng, Trịnh Thị Ngân Yến, Đào Ngọc Bảo Nhi, Nguyễn Trung Đức, Tạ Nguyễn Phương Minh và Nguyễn Hồng Quân** - Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hành vi công dân tổ chức của nhân viên ngân hàng tại Việt Nam: vai trò trung gian của vốn tâm lý và điều tiết của bản sắc đạo đức. *Mã số: 217.2FiBa.21* 93

Corporate Social Responsibility and Organizational Citizenship Behavior Among Bank Employees in Vietnam: the Mediating Role of Psychological Capital and the Moderating Role of Moral Identity

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Hoàng Yến Phương, Hoàng Phương Dung và Phạm Thị Huyền** - Thông tin trực tuyến và ý định lựa chọn ngành học đại học: tiếp cận từ mô hình xác suất xử lý thông tin. *Mã số: 217.3OMIs.31* 106

Online Information and University Major Choice Intention: an Elaboration Likelihood Model Perspective

HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH; CẤU TRÚC NHÂN TỐ VÀ SỰ KHÁC BIỆT THEO NHÂN KHẨU HỌC

Lê Thị Phương Dung¹

Email: dung47kts@gmail.com

Phạm Tiên Anh²

Email: anhpt_ktkd@tlu.edu.vn

Vũ Minh Thuý¹

Email: minhthuycdts@gmail.com

Nguyễn Thị Hà Thu¹

Email: Nguyenthucdts@gmail.com

Trần Thị Quỳnh Trang¹

Email: quynhtrang120784@gmail.com

Vũ Quỳnh Anh¹

Email: vqanh1910@gmail.com

¹ Trường CĐ Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản, Bắc Ninh

² Trường Đại học Thủy lợi, Hà Nội

Ngày nhận: 30/05/2026

Ngày nhận lại: 09/07/2026

Ngày duyệt đăng: 17/07/2026

Nghiên cứu được thực hiện trên 305 lao động phổ thông tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nhằm khám phá các thành phần hiểu biết tài chính của nhóm lao động này. Dựa trên khung tiếp cận của OECD và sử dụng phương pháp phân tích: thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định t-test và ANOVA, kết quả nghiên cứu cho thấy hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông còn hạn chế, đặc biệt ở kiến thức tài chính và hành vi tài chính số. Hành vi tài chính được chia thành ba nhóm gồm: hành vi tài chính có trách nhiệm, kỷ luật tài chính và hành vi tài chính số. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự khác biệt về hành vi tài chính giữa các nhóm lao động theo giới tính, độ tuổi và tình trạng hôn nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất cần triển khai giáo dục tài chính sớm từ bậc phổ thông, tăng cường và xây dựng chương trình giáo dục tài chính đến từng nhóm lao động, thúc đẩy kỹ năng tài chính số.

Từ khóa: Hiểu biết tài chính, kiến thức tài chính, hành vi tài chính, thái độ tài chính, lao động phổ thông.

Keywords: Financial literacy, financial knowledge, financial behavior, financial attitude, manual workers

JEL Classifications: C38, D14.

DOI: 10.54404/JTS.2026.217V.07

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, sự phát triển của các khu công nghiệp (KCN) đã trở thành nhân tố then chốt, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Bắc Ninh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thu hút đầu tư nước ngoài,

tạo việc làm cho lao động (Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2025; Vi Tiến Cường, 2015). Sự bứt phá này tạo ra nhu cầu tuyển dụng không lồ, trong đó lao động phổ thông chiếm tỷ lệ áp đảo tới 71,4% (Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh, 2025). Tuy là lực lượng nòng cốt kiến

tạo giá trị công nghiệp, lao động phổ thông lại là một trong những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất về mặt kinh tế do rủi ro thất nghiệp cao, thu nhập bấp bênh và ít được hưởng lợi từ sự đổi mới công nghệ (Campos-Vazquez, 2010; Lopez & Olivella, 2014; Díaz và cộng sự, 2020). Tại Việt Nam, nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (Nguyễn Trung Tiến và cộng sự, 2023). Sự bấp bênh về thu nhập này đặt ra áp lực to lớn lên năng lực duy trì sinh kế và quản lý tài chính của người lao động.

Trong bối cảnh đó, hiểu biết tài chính (financial literacy) được xem như một nguồn lực giúp các cá nhân quản lý tài chính hiệu quả, nâng cao năng lực lập kế hoạch dự phòng, tối ưu mục tiêu tài chính dài hạn, giảm tác động tiêu cực của các thiên kiến hành vi đối với kết quả tài chính cá nhân (Lusardi, 2019; Tilak và cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Ngọc Loan, 2025). Cá nhân có hiểu biết tài chính tốt có khả năng kiểm soát căng thẳng tài chính, từ đó cải thiện sức khoẻ tinh thần, hạnh phúc gia đình và chất lượng cuộc sống (Dimaunahan và cộng sự, 2025; Fredrick & Otieno, 2019; Taft và cộng sự, 2013). Ngược lại, thiếu hụt kiến thức tài chính dễ đẩy người lao động vào các cạm bẫy vay mượn chi phí cao, chi tiêu mất kiểm soát và kiệt quệ tài chính.

Mặc dù vai trò của hiểu biết tài chính đã được khẳng định rộng rãi trong giới học thuật (Chhillar và cộng sự, 2025; Srividya & Susana, 2016), phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung đo lường và đánh giá trên bình diện dân cư nói chung (Đỗ Hồng Nhung & Nguyễn Ngọc Hải Châu, 2021; Nguyễn Văn Tiên Sơn và cộng sự, 2025; Phạm Tuấn Anh, 2024) hoặc hướng tới giới trẻ, học sinh, sinh viên (Đoàn Thị Thanh Hoà và cộng sự, 2022; Lê Hoàng Anh và cộng sự, 2019; Trần Thị Mai Ly và cộng sự, 2023; Vũ Thị Mai và cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, các nghiên cứu mới đây còn chỉ ra rằng mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và các kết quả kinh tế không hoàn toàn tuyến tính, mà có sự biến đổi phụ thuộc vào các ngưỡng năng lực và bối cảnh cụ thể của từng nhóm đối tượng (Nguyễn Thị Lương, 2026). Nhóm lao động phổ thông tại các KCN - những người có nguy cơ đối mặt với rủi ro mất cân đối thu - chi cao nhất nhưng lại ít cơ hội tiếp cận với các chương trình giáo

dục tài chính chính thống dường như vẫn là một khoảng trống lớn chưa được nghiên cứu thỏa đáng. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu trước đây chủ yếu tiếp cận hiểu biết tài chính như một chỉ số tổng hợp đơn chiều, trong khi các thành phần cấu thành hiểu biết tài chính và mối liên hệ giữa chúng chưa được xem xét đầy đủ đối với nhóm lao động có tính dễ tổn thương tài chính cao. Điều này cho thấy vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu liên quan đến việc nhận diện cấu trúc hiểu biết tài chính cũng như đặc điểm hiểu biết tài chính của lao động phổ thông trong bối cảnh công nghiệp hoá tại Việt Nam. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết tập trung phân tích hiểu biết tài chính của lao động phổ thông tại các KCN tỉnh Bắc Ninh thông qua khảo sát 305 lao động phổ thông. Nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu chính: (i) đánh giá mức độ hiểu biết tài chính của lao động phổ thông; (ii) khám phá các thành phần cấu thành hiểu biết tài chính của nhóm lao động này thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA); và (iii) xem xét sự khác biệt về hiểu biết tài chính giữa các nhóm lao động theo đặc điểm nhân khẩu học. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về hiểu biết tài chính của nhóm lao động dễ bị tổn thương trong nền kinh tế, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho việc thiết kế các chương trình giáo dục tài chính phù hợp với lao động phổ thông tại các khu công nghiệp ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm và các thành phần của hiểu biết tài chính

Khái niệm về hiểu biết tài chính trong giới học thuật khá phức tạp và thiếu sự thống nhất, gây khó khăn cho việc so sánh kết quả giữa các nghiên cứu (Huston, 2010). Remund (2010) hệ thống hóa hiểu biết tài chính thành 5 khía cạnh: hiểu các khái niệm tài chính cơ bản; giao tiếp hiệu quả về tài chính; quản lý tài chính cá nhân hợp lý; lập kế hoạch tài chính; và ra quyết định đúng đắn. Với góc nhìn cô đọng hơn, Huston (2010) khẳng định hiểu biết tài chính gồm hai thành phần cốt lõi: kiến thức tài chính và khả năng ứng dụng tài chính vào thực tiễn. Mở rộng thêm, Xu và Zia (2012) giải thích khái niệm này bao hàm một phổ rộng từ kiến thức về các định chế tài chính đến các kỹ năng tính toán (như lãi kép) và năng lực hoạch định cá nhân.

Để tạo cơ sở so sánh giữa các quốc gia, OECD (2022) nhấn mạnh hiệu biết tài chính là “sự kết hợp giữa nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi tài chính cần thiết để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn và cuối cùng đạt được sự thịnh vượng tài chính cá nhân”. Định nghĩa này cho thấy hiệu biết tài chính không chỉ dừng lại ở việc hiểu các khái niệm tài chính mà còn bao gồm khả năng áp dụng kiến thức và hình thành các hành vi tài chính phù hợp trong thực tiễn.

Trên cơ sở tổng quan các cách tiếp cận nêu trên, nghiên cứu lựa chọn khung lý thuyết của OECD (2022) làm nền tảng xây dựng thang đo hiệu biết tài chính, vì hai lý do: thứ nhất, đây là cách tiếp cận giúp bao quát đồng thời cả ba thành phần, phù hợp với mục tiêu khám phá cấu trúc nhân tố của hiệu biết tài chính; thứ hai, khung đo lường này đã được kiểm chứng và áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm quốc tế, thuận lợi cho việc so sánh kết quả giữa các quốc gia và nhóm lao động khác nhau.

Theo đó, hiệu biết tài chính gồm ba thành phần. Kiến thức tài chính phản ánh mức độ hiểu biết về các khái niệm tài chính cơ bản và được xem là nền tảng giúp cá nhân đưa ra các quyết định tài chính phù hợp. Hành vi tài chính phản ánh cách thức cá nhân quản lý tài chính trong thực tiễn, là thành phần có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng và phúc lợi tài chính của cá nhân trong cả ngắn hạn và dài hạn. Thái độ tài chính phản ánh quan điểm và định hướng của cá nhân đối với tiền bạc: có cá nhân ưu tiên tiêu dùng hiện tại, có người chú trọng ổn định tài chính và tiết kiệm dài hạn. Theo OECD (2022), thái độ tài chính có vai trò quan trọng trong việc hình thành các hành vi tài chính thực tế của cá nhân.

2.2. Khái niệm và đặc trưng của lao động phổ thông

Khái niệm lao động phổ thông chưa có một định nghĩa thống nhất trong các nghiên cứu. Nghiên cứu này, lao động phổ thông (hay lao động làm nghề giản đơn) được xác định dựa trên tính chất công việc, bao gồm những người đảm nhiệm các công việc đòi hỏi sức lao động chân tay (Lucas & Buzzanell, 2004; Trần Việt Tiên, 2012). Trong cấu trúc doanh nghiệp, lao động phổ thông thường chiếm giữ những vị trí ở bậc thang thấp nhất. Công việc của họ thiếu các cơ hội hay lộ trình thăng tiến nghề nghiệp rõ ràng, chịu sự quản lý, giám sát trực tiếp từ cấp trên hoặc bị kiểm soát nhịp độ bởi các quy

trình máy móc tự động (Lucas & Buzzanell, 2004). Dựa trên cách tiếp cận trình độ học vấn và đào tạo chuyên môn, lao động phổ thông là nhóm lao động không có tay nghề hoặc chưa từng qua đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật nhất định. Khi tham gia vào thị trường lao động, họ thường không có các chứng chỉ hay bằng cấp nghề nghiệp và mới chỉ hoàn thành các cấp học cơ bản (Anas, 2026; Phạm Thanh Thôi, 2013; Trần Việt Tiên, 2012).

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, đặc trưng cốt lõi của lao động phổ thông là mức thu nhập khiêm tốn và thiếu ổn định (Alarcon và cộng sự, 2024; Buckley, 2023). Sự bất bình đẳng dòng tiền này trực tiếp đẩy họ vào nguy cơ tổn thương tài chính cao trước các cú sốc kinh tế (Loke, 2017). Hơn thế nữa, điều kiện làm việc của họ còn gắn liền với sự thiếu hụt các mạng lưới an sinh xã hội cơ bản, khiến họ dễ đối mặt với rủi ro bị bóc lột hoặc phi chính thức hoá thông qua các hợp đồng ngắn hạn lặp đi lặp lại (Buckley, 2023; Rand & Torm, 2012).

2.3. Hiệu biết tài chính của lao động phổ thông

Một số nghiên cứu về hiệu biết tài chính của lao động phổ thông cho thấy mức độ hiểu biết tài chính của đối tượng này nhìn chung chỉ đạt mức thấp hoặc trung bình, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển (Alarcon và cộng sự, 2024). Sự hạn chế về kiến thức tài chính cơ bản dẫn tới hành vi tài chính không hiệu quả. Lao động phổ thông vẫn có khả năng thực hiện các hoạt động quản lý tài chính thiết yếu như kiểm soát chi tiêu, theo dõi giá cả hàng hoá nhưng hạn chế trong các quyết định tài chính phức tạp như đầu tư tài chính, sử dụng các công cụ tài chính (Jethanandani, 2023; Loke, 2017).

Dưới góc độ hành vi, lao động phổ thông thường né tránh rủi ro và ưu tiên tính an toàn trong các quyết định kinh tế, thể hiện qua việc ưa thích tiền mặt hơn là nắm giữ tài sản và tham gia đầu tư (Alarcon và cộng sự, 2024; Griffin & Tippins, 2016). Theo Alarcon và cộng sự (2024) thì xu hướng này xuất phát từ sự bất cân xứng thông tin, hiệu biết hạn chế về thị trường tài chính và tâm lý lo ngại tổn thất tài sản. Áp lực về thu nhập và chi phí sinh hoạt cũng khiến nhiều lao động ưu tiên khả năng thanh toán ngắn hạn hơn là tối đa hoá lợi ích tài chính dài hạn.

Bên cạnh đó, thái độ tài chính được xem là yếu tố quan trọng hình thành các quyết định tài chính của người lao động. Theo Yong và

cộng sự (2018), sở hữu kiến thức tài chính chưa đủ để tạo ra hành vi tài chính hiệu quả nêu cá nhân thiếu định hướng tài chính dài hạn hoặc có xu hướng tiêu dùng bốc đồng. Tương tự như Alarcon và cộng sự (2024) đã nhận định, các quyết định tài chính của lao động phổ thông chịu ảnh hưởng mạnh từ tâm lý bất an về thu nhập và kỳ vọng ổn định tài chính trong tương lai.

Mức độ hiểu biết tài chính của lao động phổ thông chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế và xã hội như học vấn, thu nhập, giới tính, tuổi tác, môi trường văn hoá (Jethanandani, 2023; Loke, 2017; Yong và cộng sự, 2018) và kết quả khác nhau tùy bối cảnh nghiên cứu. Trong khi Jethanandani (2023) và Loke (2017) chỉ ra yếu tố giới tính, thu nhập, học vấn và dân tộc tác động rất mạnh đến mức độ tôn trọng tài chính và hiểu biết tài chính, thì Anas (2026) lại chứng minh không có sự khác biệt đáng kể nào theo giới tính, tình trạng hôn nhân, học vấn hay thu nhập. Nghiên cứu của Yong và cộng sự (2018) cũng cho thấy giới tính không ảnh hưởng đến mô hình chuyển hoá từ kiến thức sang hành vi.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và thu thập số liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ lao động phổ thông tại các KCN thuộc tỉnh Bắc Ninh thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với lấy mẫu ngẫu nhiên theo giới tính nhằm hạn chế sự mất cân đối về cơ cấu giới trong quá trình thu thập dữ liệu. Dựa theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2019) cho phân tích nhân tố khám phá (EFA), quy mô mẫu nên đạt tối thiểu 200 quan sát và tỷ lệ giữa số quan sát với số biến nên ở mức 10:1. Nghiên cứu đã phát 350 phiếu khảo sát tới các lao động phổ thông và thu về 305 phiếu hợp lệ, tương ứng tỷ lệ phản hồi hợp lệ đạt 87,14%. Dữ liệu được xử lý và phân tích bởi phần mềm Excel và SPSS 26.

Bảng hỏi kiểm tra hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông được điều chỉnh từ hướng dẫn của OECD để phù hợp với Việt Nam. Cụ thể: Kiến thức tài chính gồm 7 câu trắc nghiệm đúng/sai, thể hiện khả năng hiểu và vận dụng các khái niệm cơ bản như: lãi suất đơn và lãi kép, lạm phát và giá trị tiền theo thời gian, rủi ro và đa dạng hoá đầu tư. Hành vi và thái độ tài chính được đo lường qua thang đo Likert 5 mức độ. Hành vi tài chính gồm 9 câu, tập trung vào các hành vi tài chính

lành mạnh như lập kế hoạch, kiểm soát chi tiêu, tiết kiệm hàng tháng, tìm hiểu sản phẩm trước khi mua, sử dụng các tiện ích tài chính số. Thái độ tài chính đánh giá quan điểm của lao động phổ thông đối với tiền bạc qua 3 câu hỏi thể hiện khuynh hướng ưu tiên hiện tại và mức độ định hướng tài chính dài hạn.

3.2. Phương pháp phân tích

Thông kê mô tả: Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để phân ánh đặc điểm kinh tế xã hội của mẫu khảo sát và đánh giá sơ bộ về hiểu biết tài chính của lao động phổ thông.

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: được sử dụng nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại của các biến quan sát trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Các biến có hệ số tương quan biến - tổng < 0,3 sẽ bị loại khỏi thang đo do không đảm bảo mức độ tương quan với khái niệm nghiên cứu. Thang đo được xem là có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,7 - 0,8.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Các biến quan sát đạt yêu cầu tiếp tục được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá nhằm đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt và xác định cấu trúc các thành phần của hiểu biết tài chính đối với lao động phổ thông tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh. Mức độ phù hợp của dữ liệu với phân tích EFA được đánh giá qua chỉ số Kaiser - Meyer - Olkin (KMO > 0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Các biến được giữ lại khi hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0,5 và giá trị Eigenvalue của nhân tố > 1.

Kiểm định Independent Samples T - test và phân tích phương sai một nhân tố (One - way ANOVA) nhằm xem xét sự khác biệt về mức độ hiểu biết tài chính giữa các nhóm lao động theo giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân.

Ước lượng điểm kiến thức tài chính: Điểm kiến thức tài chính được xác định bằng tổng số câu trả lời đúng của người trả lời đối với 7 câu hỏi trắc nghiệm kiến thức tài chính. Mỗi câu trả lời đúng được mã hóa bằng giá trị 1 và câu trả lời sai hoặc không biết được mã hóa bằng giá trị 0. Như vậy, điểm kiến thức tài chính đạt giá trị lớn nhất bằng 7 điểm.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu khảo sát

Thông qua điều tra, thông tin từ 305 lao động phổ thông tại các KCN tỉnh Bắc Ninh đã phân tích. Lao động phổ thông trong KCN tỉnh Bắc Ninh có độ tuổi khá trẻ, trong đó nhóm lao động từ 20 - 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao

nhất (42,62%). Đây là độ tuổi có sức khỏe và nhu cầu tìm việc cao, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của nhiều nhà máy. Lao động nam nhiều hơn lao động nữ và người lao động chủ yếu đã kết hôn. Tỷ lệ lao động di cư chiếm 61,97% phân nào thể hiện sự đóng góp tích cực của các KCN trong tạo việc làm cho lao động ngoài tỉnh. Phần lớn lao động di cư ở nhà trọ, tỷ lệ lao động ở ký túc xá của doanh nghiệp rất thấp (9,84%) khiến gánh nặng về chi phí thuê nhà gia tăng đối với lao động phổ thông.

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định trong bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của thang đo hành vi tài chính và thái độ tài chính đều có độ tin cậy tốt, với toàn bộ hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Riêng biến FA3 có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại từng biến cao hơn hệ số tổng thể, tuy nhiên mức độ chênh lệch này rất thấp và biến này vẫn phù hợp về mặt lý thuyết trong việc phản ánh thái độ tài chính của người lao động, do đó được giữ lại trong phân tích.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy của thang đo thành phần hành vi và thái độ tài chính

Biến quan sát	Tiêu chí	Tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hành vi tài chính (FB) - Cronbach's Alpha = 0,776			
FB1	Lập kế hoạch tài chính	0,561	0,74
FB2	Ghi chép, kiểm soát chi tiêu	0,445	0,757
FB3	Thanh toán đúng hạn	0,474	0,753
FB4	Cân nhắc trước khi chi tiêu	0,597	0,736
FB5	Tiết kiệm hàng tháng	0,484	0,753
FB6	Tìm hiểu về sản phẩm trước khi mua	0,411	0,762
FB7	Đặt mục tiêu tài chính dài hạn	0,371	0,769
FB8	Sử dụng ứng dụng ngân hàng để theo dõi thu - chi	0,364	0,768
FB9	Cài đặt thanh toán tự động	0,472	0,753
Thái độ tài chính (FA) - Cronbach's Alpha = 0,863			
FA1	Xu hướng chi tiêu trong ngắn hạn hơn là tiết kiệm trong dài hạn	0,764	0,785
FA2	Xu hướng sống cho hiện tại hơn là lo nghĩ cho tương lai	0,785	0,764
FA3	Không nhất thiết phải có khoản dự phòng tài chính	0,673	0,867

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA sử dụng phương pháp trích PCA kết hợp phép xoay Varimax đã rút trích được 4 nhân tố với Eigenvalue đều lớn hơn 1. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, đảm bảo giá trị hội tụ của thang đo.

Kết quả phân tích cho thấy thái độ tài chính của lao động phổ thông được phản ánh qua ba biến quan sát (FA1, FA2, FA3), thể hiện xu hướng ưu tiên chi tiêu hiện tại và mức độ quan tâm đến an toàn tài chính trong tương lai của người lao động. Trong khi đó, hành vi tài chính được cấu thành bởi 3 nhóm nhân tố: (i) “*hành vi tài chính có trách nhiệm*”, gồm cân nhắc chi tiêu, thanh toán đúng hạn, tìm hiểu sản phẩm trước khi mua và đặt mục tiêu tài chính dài hạn; (ii) “*kỷ luật tài chính cá nhân*”, bao gồm kiểm soát chi tiêu, lập kế hoạch tài chính và tiết kiệm hàng tháng; (iii) “*hành vi tài chính số*”, thể hiện qua việc sử dụng ứng dụng ngân hàng để theo dõi tài chính và cài đặt thanh toán tự động. Rõ ràng, hành vi tài chính của người lao động phổ thông là khái niệm đa chiều, phản ánh đồng thời trách nhiệm tài chính, kỷ luật chi tiêu và mức độ tiếp cận với các công cụ tài chính hiện đại.

4.4. Phân tích hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông theo đặc điểm nhân khẩu học

4.4.1. Sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo giới tính

Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa lao động nam và nữ ở một số khía cạnh của hiểu biết tài chính.

Lao động nữ có mức độ hành vi tài chính có trách nhiệm và kỷ luật tài chính cao hơn nam

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Biến quan sát	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4
FA2	0,897			
FA1	0,882			
FA3	0,825			
FB4		0,778		
FB3		0,711		
FB6		0,704		
FB7		0,667		
FB2			0,822	
FB1			0,729	
FB5			0,563	
FB8				0,912
FB9				0,844
KMO				0,763
Bartlett's Test (Sig.)				0,000
Eigenvalue nhỏ nhất				1,022
Tổng phương sai trích (%)				69,056

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

Bảng 3: Kết quả kiểm định sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo giới tính

Thành phần hiểu biết tài chính	Mean		Welch	Sig.
	Nữ	Nam		
Điểm kiến thức tài chính	2,11	2,12	0,013	0,908
Hành vi tài chính có trách nhiệm	3,76	3,51	8,167	0,005
Kỷ luật tài chính	3,30	3,05	7,359	0,007
Hành vi tài chính số	2,44	2,60	1,700	0,193

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

giới, phản ánh nữ giới có xu hướng thận trọng hơn trong quản lý chi tiêu và kiểm soát tài chính cá nhân. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đó của Loke (2017), Tilak và cộng sự (2023), Vũ Thị Mai và cộng sự (2021) khi nhận định rằng phụ nữ có ý thức về ngân sách chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, kiểm định không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hành vi tài chính số và điểm kiến thức tài chính giữa hai giới. Phát hiện này đi ngược lại với nhiều nghiên cứu quốc tế ((Fong & Mitchell, 2025; Lusardi & Mitchell, 2014; Zaimovic và cộng sự, 2024) cho rằng nam giới có ưu thế vượt trội về kiến thức tài chính cơ bản; trong khi một số nghiên cứu tại Việt Nam (Khúc Thế Anh và cộng sự, 2019, Lê Hoàng Anh và cộng sự, 2019b) nhận định nữ giới có điểm số kiến thức tài chính cao hơn hẳn nam giới. Bên cạnh đó, giá trị trung bình của biến

hành vi tài chính số của cả hai nhóm lao động phổ thông đều khá thấp, phù hợp với ghi nhận của Zaimovic và cộng sự (2024) khi chỉ ra rằng nhóm lao động thu nhập thấp thường bị tụt hậu trong việc tiếp cận công nghệ và kỹ năng số do rào cản về chi phí và nhận thức.

4.4.2. Sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo độ tuổi

Kết quả nghiên cứu chỉ ra độ tuổi không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức tài chính hay kỷ luật tài chính cá nhân của lao động phổ thông. Điều này hàm ý rằng khả năng hiểu, vận dụng các kiến thức tài chính cơ bản cũng như duy trì các hành vi lập kế hoạch, kiểm soát chi tiêu, tiết kiệm hàng tháng tương đối đồng đều giữa các nhóm tuổi. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu của Bhushan & Medury (2013) và Nanziri & Leibbrandt (2018) nhưng trái ngược với

Bảng 4: Kết quả kiểm định sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo độ tuổi

Thành phần	Mean				Welch	Sig.
	< 20 tuổi	20 - 30 tuổi	30 - 40 tuổi	≥ 40 tuổi		
Điểm kiến thức tài chính	2,17	2,2	2,04	2,06	0,938	0,426
Hành vi tài chính có trách nhiệm	3,11	3,46	3,74	3,96	11,641	0,000
Kỷ luật tài chính	3,27	3,04	3,19	3,24	1,305	0,278
Hành vi tài chính số	3,5	2,61	2,39	2,15	14,418	0,000

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

hiều nghiên cứu trước đây khi cho rằng hiểu biết tài chính thường khác biệt theo độ tuổi và đạt mức cao nhất ở nhóm tuổi trung niên (Đỗ Hồng Nhung & Nguyễn Ngọc Hải Châu, 2021; Garg & Singh, 2018; Khúc Thế Anh và cộng sự, 2019; Lê Long Hậu và cộng sự, 2023; Lusardi & Mitchell, 2011, 2014).

Nghiên cứu ghi nhận sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tuổi về hành vi tài chính số và hành vi tài chính có trách nhiệm. Cụ thể, nhóm lao động trẻ có xu hướng sử dụng các công cụ tài chính số thường xuyên hơn nhóm lớn tuổi. Nhận định này nhất quán với nghiên cứu về công nghệ tài chính khi cho thấy nhóm này có khả năng thích nghi với công nghệ và là nhóm thúc đẩy việc sử dụng rộng rãi của các dịch vụ tài chính trực tuyến, ví điện tử và các ứng dụng Fintech (Chhillar và cộng sự, 2025; Judijanto & Hernat, 2025).

Ở mặt khác, nhóm lao động lớn tuổi thể hiện mức độ hành vi tài chính có trách nhiệm cao hơn, thông qua xu hướng cân nhắc chi tiêu, thanh toán đúng hạn, tìm hiểu sản phẩm trước khi mua và đặt mục tiêu tài chính dài hạn. Điều này có thể xuất phát từ kinh nghiệm sống, trách nhiệm gia đình và áp lực đảm bảo tài chính trong tương lai. Kết quả này, cũng cô khẳng định của Nguyen (2017) về mối liên hệ tích cực giữa độ tuổi và hành vi chi tiêu cân thận, đồng thời tương đồng với Fong và cộng sự (2021) khi cho rằng các hộ gia đình người lớn tuổi thường thanh toán nợ thẻ tín dụng đúng hạn để tránh phát sinh các chi phí không cần thiết.

4.4.3. Sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo tình trạng hôn nhân

Kết quả kiểm định cho thấy tình trạng hôn nhân tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hành vi tài chính nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức tài chính.

Cụ thể, lao động phổ thông đã kết hôn thể hiện mức độ kỷ luật tài chính và hành vi tài chính có trách nhiệm cao hơn so với nhóm

độc thân, phản ánh xu hướng quản lý chi tiêu và hoạch định tài chính thận trọng hơn trước các trách nhiệm và áp lực kinh tế gia đình. Kết quả này tương đồng với (Yu và cộng sự, 2015) khi cho rằng người đã kết hôn tham gia tích cực hơn vào hoạch định tài chính hộ gia đình và Klapper và cộng sự (2015) chỉ ra người độc thân có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tín dụng phi chính thức.

Nhóm lao động phổ thông độc thân có mức độ thực hiện hành vi tài chính số cao hơn nhóm đã kết hôn, có thể do phần lớn nhóm này thuộc nhóm lao động trẻ tuổi, dễ dàng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm tài chính hiện đại. Bên cạnh đó, nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức tài chính giữa hai nhóm, trái với Taft và cộng sự (2013) và Nguyen (2017) vốn đều xác nhận tồn tại mối liên hệ giữa tình trạng hôn nhân và hiểu biết tài chính, mặc dù kết luận về chiều hướng tác động không thống nhất.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt về hiểu biết tài chính của lao động phổ thông tập trung chủ yếu ở khía cạnh hành vi hơn là kiến thức nền tảng. Trong khi điểm kiến thức tài chính giữa các nhóm giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân tương đối thấp và khá đồng đều, thì các khía cạnh hành vi tài chính lại có sự khác biệt rõ rệt. Kết quả EFA đồng thời xác nhận thái độ tài chính là một thành phần độc lập với độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha = 0,863), cho thấy hành vi tài chính chịu ảnh hưởng không chỉ từ kiến thức mà còn từ thái độ và đặc điểm nhân khẩu học. Phát hiện này phù hợp với Yong và cộng sự (2018) và củng cố cách tiếp cận đa chiều của OECD (2022) về mối quan hệ giữa kiến thức, thái độ và hành vi tài chính.

Sự phân hoá về hành vi tài chính được thể hiện rõ nét qua đặc điểm nhân khẩu học. Lao động phổ thông là nữ, đã kết hôn có xu hướng quản lý tài chính thận trọng hơn, trong khi

Bảng 5: Kết quả kiểm định sự khác biệt về hiểu biết tài chính theo tình trạng hôn nhân

Thành phần hiểu biết tài chính	Mean		Welch	Sig.
	Độc thân	Đã kết hôn		
Điểm kiến thức tài chính	2,19	2,07	1,683	0,196
Hành vi tài chính có trách nhiệm	3,24	3,82	42,527	0,000
Kỷ luật tài chính	3,02	3,22	4,390	0,037
Hành vi tài chính số	2,91	2,32	21,527	0,000

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

nhóm lao động phổ thông trẻ, độc thân có mức độ sử dụng các công cụ tài chính số cao hơn. Kết quả này hàm ý rằng các chương trình giáo dục tài chính đối với lao động phổ thông nên được thiết kế theo từng nhóm đối tượng - tăng cường kỹ năng quản lý tài chính cho lao động trẻ và hỗ trợ nâng cao kỹ năng sử dụng công cụ tài chính số cho lao động lớn tuổi, đồng thời cần triển khai sớm từ bậc phổ thông nhằm hình thành kiến thức tài chính cơ bản và định hướng tài chính trước khi người lao động tham gia thị trường lao động.

Kết quả nghiên cứu tương đồng với bằng chứng từ các quốc gia: Alarcon và cộng sự (2024) ghi nhận lao động phổ thông tại Philippines có hiểu biết tài chính ở mức trung bình, Jethanandani (2023) tại Ấn Độ cho thấy người lao động tại Ấn Độ có thái độ, hành vi tài chính tốt hơn hẳn kiến thức tài chính. Điều này cho thấy hạn chế về kiến thức tài chính và sự chi phối của hoàn cảnh sống đối với hành vi tài chính là đặc điểm phổ biến của lao động phổ thông ở nhiều nền kinh tế đang phát triển.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông hiện chung còn hạn chế, đặc biệt ở khía cạnh kiến thức tài chính và hành vi tài chính số.

Thông qua phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu chỉ ra rằng hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông được hình thành từ nhiều nhóm hành vi và thái độ tài chính khác nhau. Hành vi tài chính được phân tách thành ba nhóm gồm: hành vi tài chính có trách nhiệm, kỷ luật tài chính và hành vi tài chính số. Phát hiện này góp phần bổ sung bằng chứng cho quan điểm tiếp cận đa chiều về hiểu biết tài chính, đặc biệt ở nhóm lao động phổ thông.

Nghiên cứu ghi nhận sự khác biệt đáng kể về hành vi tài chính giữa các nhóm lao động theo đặc điểm nhân khẩu học. Lao động phổ

thông là nữ, lớn tuổi, đã kết hôn có hành vi tài chính có trách nhiệm và kỷ luật tài chính cao hơn. Trong khi đó, lao động phổ thông trẻ tuổi, độc thân có mức độ sử dụng công cụ tài chính số cao hơn.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiểu biết tài chính cho lao động phổ thông tại các khu công nghiệp. Thứ nhất, giáo dục tài chính nên được triển khai sớm ngay từ bậc phổ thông, bằng cách tích hợp vào chương trình giáo dục hiện tại sẽ góp phần tạo nền tảng kiến thức tài chính cơ bản cho người lao động. Thứ hai, các doanh nghiệp cần có sự phối hợp với công đoàn, ngân hàng, tổ chức tài chính nhằm tăng cường triển khai các chương trình giáo dục tài chính dành riêng cho các nhóm lao động; tổ chức các buổi tư vấn, hướng dẫn sử dụng dịch vụ tài chính số, hỗ trợ người lao động xây dựng kế hoạch tài chính cá nhân. Việc này không chỉ góp phần nâng cao hiểu biết tài chính cho người lao động mà còn giúp giảm áp lực tài chính, ổn định lực lượng lao động trong doanh nghiệp. Thứ ba, cần thúc đẩy tài chính toàn diện thông qua việc phát triển các sản phẩm tài chính số phù hợp với lao động phổ thông, đồng thời tăng cường truyền thông nhằm mở rộng khả năng tiếp cận hệ thống tài chính chính thức, góp phần hạn chế tín dụng phi chính thức và nâng cao an toàn tài chính cho người lao động.

Nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện làm hạn chế khả năng đại diện cho toàn bộ lực lượng lao động phổ thông tại các KCN; các nghiên cứu tiếp theo nên áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo doanh nghiệp/ngành nghề để khắc phục hạn chế này. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào mối liên hệ giữa hiểu biết tài chính với một số yếu tố nhân khẩu học cơ bản mà chưa xem xét

đầy đủ vai trò của các yếu tố khác như: mức thu nhập, kinh nghiệm tài chính, môi trường làm việc, khả năng tiếp cận công nghệ hay mạng lưới xã hội của người lao động. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khám phá cấu trúc hiểu biết tài chính của người lao động phổ thông mà chưa đi sâu vào mối quan hệ giữa các thành phần của hiểu biết tài chính. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng các mô hình như SEM hoặc PLS-SEM để kiểm định cơ chế tác động giữa kiến thức, thái độ và hành vi tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Alarcon, J. L., Pamisa, J., Alarcon, D. S., Ellacone, J. J., Esmalde, R. J., & Pedroza, D. S. (2024). Assessing the Financial Literacy of the Blue-Collar Job Workers in terms of Financial Management Practices. *Journal of Interdisciplinary Perspectives*, 2(4), 33-39. <https://doi.org/10.69569/jip.2024.0049>.
- Anas, J. R. S. (2026). Financial Literacy and Viability among Workers. *International Journal of Science and Management Studies (IJSMS)*, 9 (1), 183-191. <https://doi.org/10.51386/25815946/ijms-v9i1p116>.
- Bhushan, P., & Medury, Y. (2013). Financial Literacy and its Determinants. *International Journal of Engineering, Business and Enterprise Applications*, 4(2), 155-160.
- Buckley, J. (2023). Formalising and Informalising Labour in Vietnam. *Journal of Contemporary Asia*, 53(2), 207-232.
- Campos-Vazquez, R. M. (2010). The effects of macroeconomic shocks on employment: the case of Mexico. *Estudios Económicos*, 25 (1), 177-246.
- Chhillar, N., Sharma, K., & Arora, S. (2025). Exploring the role of digital financial literacy and personal financial behavior in shaping financial stress and well-being in the digital age. *Acta Psychologica*, 259, 105308. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.105308>.
- Chi cục Thông kê tỉnh Bắc Ninh. (2025). *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng 2025 tỉnh Bắc Ninh*.
- Díaz, G. A., Barge-Gil, A., & Heijs, J. (2020). The effect of innovation on skilled and unskilled workers during bad times. *Structural Change and Economic Dynamics*, 52, 141-158. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2019.09.012>.
- Dimaunahan, D. S. F., Santiago, A. F. B., Eusebio, M. C. C., Loterña, S. M. M., Ong, A. K. S., & Chavez, J. X. S. (2025). Financial literacy and sustainable planning assessment among Filipino millennials. *Acta Psychologica*, 259, 105334. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.105334>.
- Đoàn Thị Thanh Hoà, Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Trương Huy, & Nguyễn Thị Diễm. (2022). Hiểu biết tài chính của học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp Chí Khoa Học Giáo Dục Việt Nam*, 18 (S2), 132-140.
- Đỗ Hồng Nhung & Nguyễn Ngọc Hải Châu. (2021). Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính tới sự phát triển của fintech: nghiên cứu tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa Học Và Công Nghệ*, 57 (3), 152-158.
- Fong, J. H., Koh, B. S. K., Mitchell, O. S., & Rohwedder, S. (2021). Financial literacy and financial decision-making at older ages. *Pacific-Basin Finance Journal*, 65, 101481. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2020.101481>.
- Fong, J. H., & Mitchell, O. S. (2025). Financial literacy, stockholding, and self-directed pension investment. *Borsa Istanbul Review*, S2214845025001085. <https://doi.org/10.1016/j.bir.2025.07.006>.
- Fredrick, O., & Otieno, S. (2019). Science Arts And Commerce. *International Journal of Science Arts and Commerce*, 4(10), 21-30.
- Garg, N., & Singh, S. (2018). Financial literacy among youth. *International Journal of Social Economics*, 45(1), 173-186. <https://doi.org/10.1108/IJSE-11-2016-0303>.
- Griffin, M., & Tippins, S. (2016). A Case Study Exploration of Blue-Collar Worker Retirement Plan Investment Decisions. *International Journal of Applied Management and Technology*, 15(1). <https://doi.org/10.5590/IJAMT.2016.15.1.03>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. (2019). *Multivariate Data Analysis*. Cengage Learning EMEA.
- Jethanandani, A. (2023). Social emancipation of women through financial literacy among blue collar workers in Bangalore. *International Journal of Social Science and Economic Research*, 08(04), 715-730. <https://doi.org/10.46609/IJSSER.2023.v08i04.012>.
- Judijanto, L., & Hernat, O. P. (2025). Financial Inclusion and Financial Literacy among the Millennial Generation: A Bibliometric Study. *West Science Social and Humanities Studies*, 3(02), 232-244. <https://doi.org/10.58812/wsshs.v3i02.1682>.

Khúc Thế Anh, Nguyễn Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Thu Thương, Nguyễn Thị Thanh Nhân, & Hoàng Nguyễn Sơn Lâm. (2019). Một số vấn đề về dân trí tài chính tại vùng nông thôn Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*, 477-491.

Klapper, L., Lusardi, A., & van Oudheusden, P. (2015). Financial Literacy Around the World: The George Washington University. <https://gflec.org/wp-content/uploads/2015/11/73313-Finlit-Report-FINAL-5.11.16.pdf>.

Lê Hoàng Anh, Đỗ Ngọc Duy, Phong N. G., Nguyễn Thị Thanh Huyền, & Hoàng Minh Quang. (2019a). Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*, 463-476.

Lê Hoàng Anh, Đỗ Ngọc Duy, Phong N. G., Nguyễn Thị Thanh Huyền, & Hoàng Minh Quang. (2019b). Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*, 463-476.

Lê Long Hậu, Nguyễn Hoàng Thanh Trúc, & Nguyễn Văn Định. (2023). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiểu biết tài chính của người dân tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 23, 151-158. <https://doi.org/10.59294/HIUIS.23.2023.352>.

Loke, Y. J. (2017). *Financial Vulnerability of Working Adults in Malaysia*. *Contemporary Economics*, 11(2), 205-218. <https://doi.org/10.5709/ce.1897-9254.237>.

Lopez, J. I., & Olivella, V. (2014). Financial Shocks and the Cyclical Behavior of Skilled and Unskilled Unemployment. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2469139>.

Lucas, K., & Buzzanell, P. M. (2004). Blue-collar work, career, and success: Occupational narratives of Sisu. *Journal of Applied Communication Research*, 32(4), 273-292. <https://doi.org/10.1080/0090988042000240167>.

Lusardi, A. (2019). Financial literacy and the need for financial education: Evidence and implications. *Swiss Journal of Economics and Statistics*, 155(1). <https://doi.org/10.1186/s41937-019-0027-5>.

Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2011). *Financial Literacy and Planning: Implications for Retirement Wellbeing*. NBER Working Paper, w17078.

Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014). The Economic Importance of Financial Literacy: Theory and Evidence. *Journal of Economic*

Literature, 52(1), 5-44. <https://doi.org/10.1257/jel.52.1.5>.

Nanziri, E. L., & Leibbrandt, M. (2018). Measuring and profiling financial literacy in South Africa. *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 21(1). <https://doi.org/DOI:10.4102/sajems.v21i1.1645>

Nguyễn, D. T. (2017). Factors Affecting Financial Literacy of Vietnamese Adults: A Case Study for Hanoi and Nghe An. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 33(2), 59-73. <https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4084>.

Nguyễn Thị Lương (2026). Quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ: bằng chứng từ mô hình Gam tổng quát. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 210, 205-219. DOI: 10.54404/jts.2026.210v.17.

Nguyễn Thị Ngọc Loan (2025). Vai trò của hiểu biết tài chính trong môi quan hệ giữa thiên kiến hành vi và kết quả đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 204, 87-97. DOI: 10.54404/jts.2025.204v.07.

Nguyễn Trung Tiên, Phạm Hoài Nam, Nguyễn Huy Minh, Vũ Mai Hoàng, Nguyễn Thu Dung, Nguyễn Thị Hồng Uyên, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Bùi Thị Thu Phương, & Ngô Thị Ngọc Dung. (2023). *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2022*. NXB Thông kê.

Nguyễn Văn Tiên Sơn, Trần Ngọc Hòa, & Trương Thị Nhi. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ hưu sớm: Vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính - Bằng chứng từ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 20 (11), 5-25. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.%20econ.vi.20.11.4356.2025>.

Nguyễn Văn Hà & Trương Hoàng Nam. (2023). Sức khỏe tài chính của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội: Vai trò của thảo luận tài chính, hiểu biết tài chính và ý thức tài chính. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 59 (2D), 230-241. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2023.084>.

OECD. (2022). *OECD/INFE Toolkit for Measuring Financial Literacy and Financial Inclusion 2022*. OECD. <https://doi.org/10.1787/cbc4114f-en>.

Phạm Thanh Thôi. (2013). Đời sống xã hội của thanh niên nhập cư lao động phổ thông tại các cơ sở sản xuất nhỏ ở thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 8(1), 102-114.

Phạm Tuấn Anh. (2024). Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính cá nhân tới quyết định tiết kiệm qua các kênh chính thức của cư dân nông thôn Miền Bắc Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 190, 105-116. <https://doi.org/10.54404/JTS.2024.190V.08>.

Rand, J., & Torm, N. (2012). The informal sector wage gap among Vietnamese micro-firms. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 17(4), 560-577. <https://doi.org/10.1080/13547860.2012.724544>.

Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh. (2025). *Bản tin thị trường lao động Bắc Ninh 6 tháng đầu năm 2025*.

Srividya, V., & Susana, D. (2016). A Study on Assessing the Financial Literacy among Employed Individuals in India. *Asian Journal of Research in Social Sciences and Humanities*, 6(6), 258. <https://doi.org/10.5958/2249-7315.2016.00210.0>.

Taft, M. K., Hosein, Z. Z., & Mehrizi, S. M. T. (2013). The Relation between Financial Literacy, Financial Wellbeing and Financial Concerns. *International Journal of Business and Management*, 8(11), 63-75. <https://doi.org/10.5539/ijbm.v8n11p63>.

Tilak, P., Murgai, A., & Suraj harchekar, J. (2023). *A Study on Working Indian Women's Financial Literacy*. *European Chemical Bulletin*, 12(13), 478-489.

Trần Thị Mai Ly, Nguyễn Phương My, Lê Thị Thanh Thảo, & Trương Việt Phong. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên. *Kinh tế & Dự báo*, 24 (851), 102-105.

Trần Việt Tiến. (2012). Chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện. *Kinh tế & Phát triển*, 181, 40-47.

Vi Tiến Cường. (2015). Chất lượng lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí NCKH Công đoàn*, 1, 1-9.

Vũ Thị Mai, Nguyễn Thị Hải Hạnh, Trần Thị Hồng Thắm, & Trần Ngọc Bảo Linh. (2021). Tác động của hiểu biết tài chính đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của sinh viên. *Kinh tế & Phát triển*, 290 (2), 71-80.

Yong, C.-C., Yew, S.-Y., & Wee, C.-K. (2018). Financial Knowledge, Attitude and Behaviour of Young Working Adults in Malaysia. *Institutions and Economies*, 10 (4), 21-48.

Yu, K.-M., Wu, A. M., Chan, W.-S., & Chou, K.-L. (2015). Gender Differences in Financial Literacy Among Hong Kong Workers. *Educational Gerontology*, 41(4), 315-326. <https://doi.org/10.1080/03601277.2014.966548>

Zaimovic, A., Meskovic, M. N., Dedovic, L., Arnaut-Berilo, A., Zaimovic, T., & Torlakovic, A. (2024). Measuring Digital Financial Literacy. *Procedia Computer Science*, 236, 574-581. <https://doi.org/10.1016/j.procs.2024.05.068>.

Summary

The study was conducted on 305 manual workers employed in industrial parks in Bac Ninh Province to examine the components of financial literacy. Based on the OECD framework and employing descriptive statistics, Cronbach's Alpha reliability testing, Exploratory Factor Analysis (EFA), independent sample t-tests, and ANOVA, the findings reveal that the financial literacy of manual workers remains limited, particularly in terms of financial knowledge and digital financial behavior. Financial behavior was categorized into three dimensions: responsible financial behavior, financial discipline, and digital financial behavior. The study also identified significant differences in financial behavior across groups of workers by gender, age, and marital status. Based on these findings, the study recommends the early implementation of financial education at the secondary education level, the development of targeted financial education programs for different groups of workers, and the promotion of digital financial skills.